

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LCG)

CTCP Lizen

Ngày 31/12/2024	10,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	-1.9%	-4.4%

DT thuần 2024
2,513
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 505 25.2%

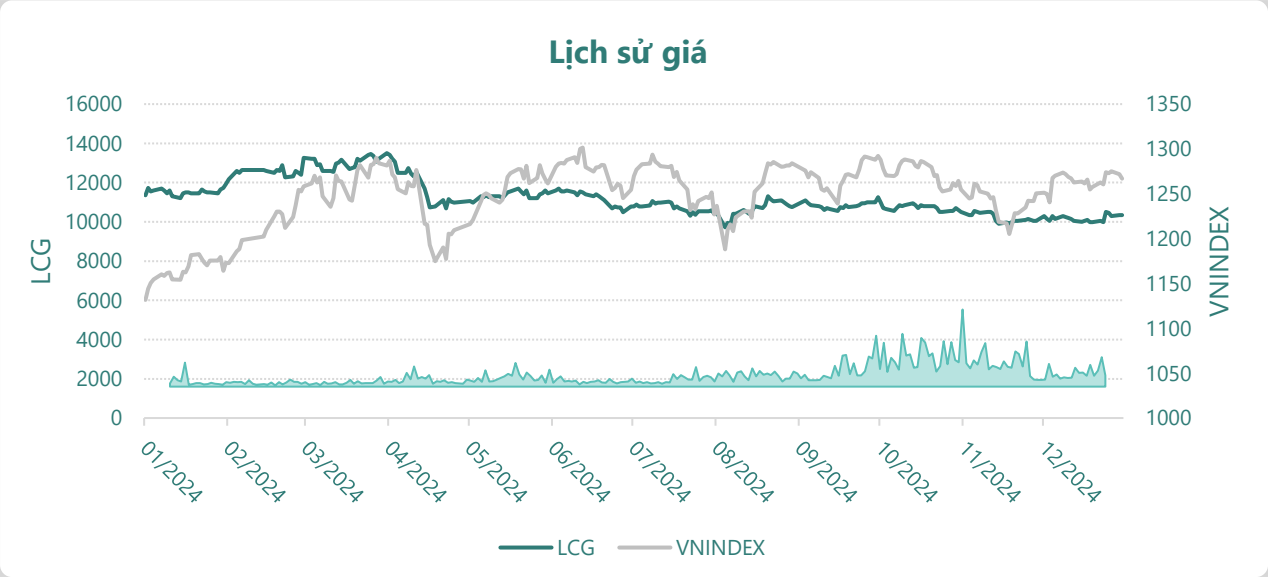
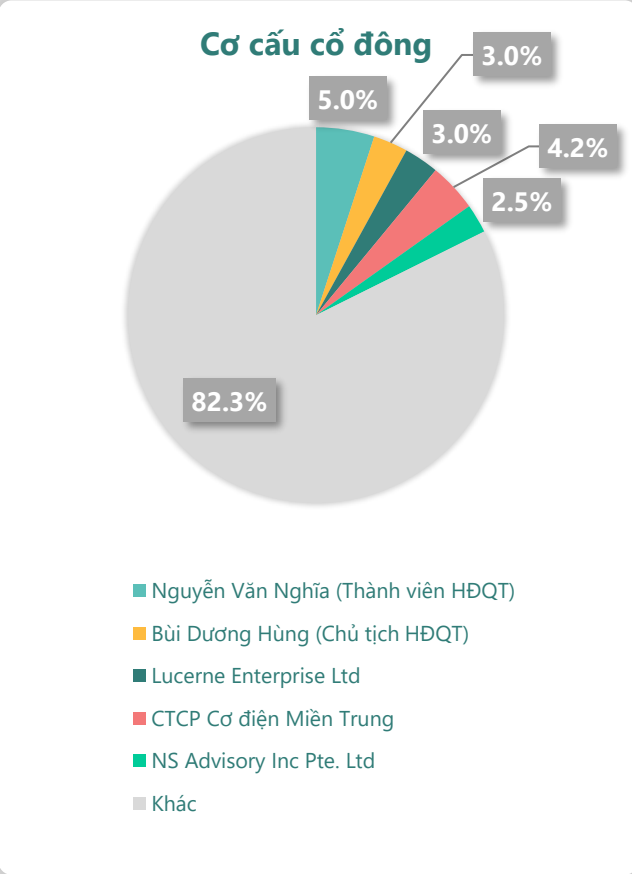
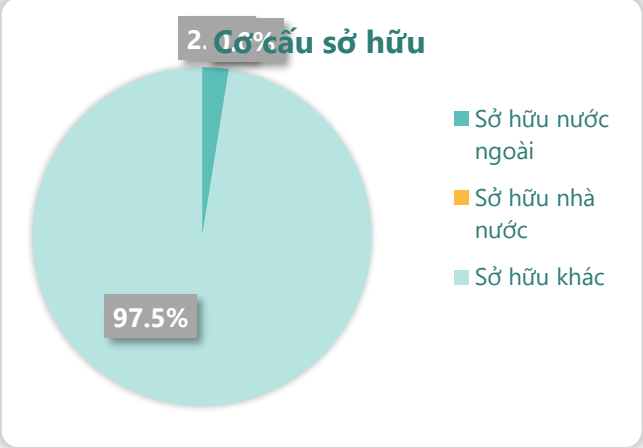
LN thuần 2024
172
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.0 28.7%

LN sau thuế 2024
131
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0 29.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
9.3%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE 2024
5.1%
YoY: +/-▲ 1.1%

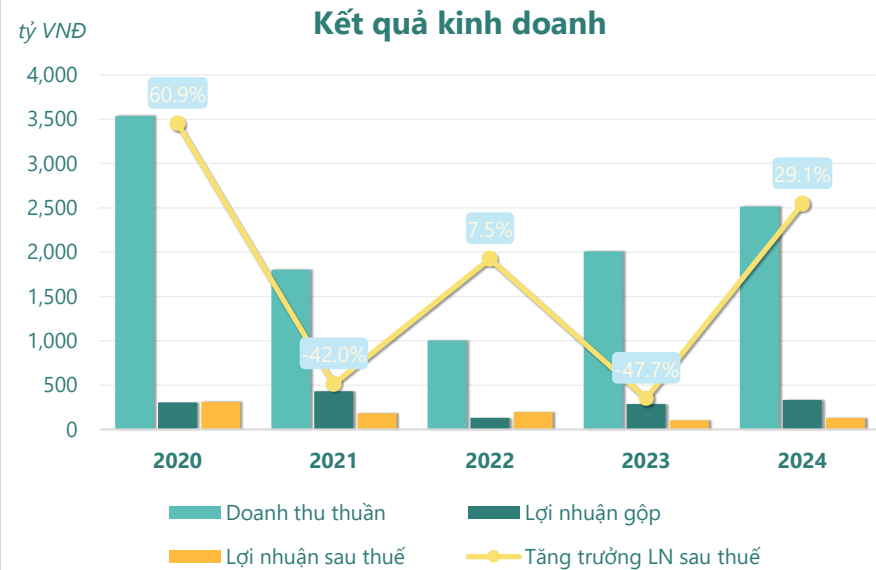
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,720 - 13,501
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,998
Số lượng CPLH (CP)	193,090,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,395,490
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	1.28
EPS	684
P/E	15.1



Năm **2024**, **LCG** ghi nhận doanh thu thuần **2,513** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **131.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.2%** và **tăng 29.1%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.14%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

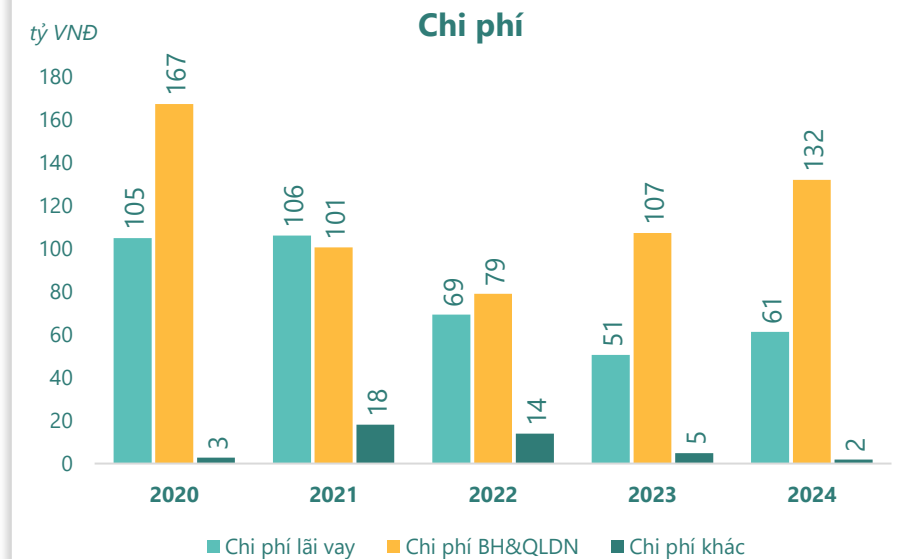
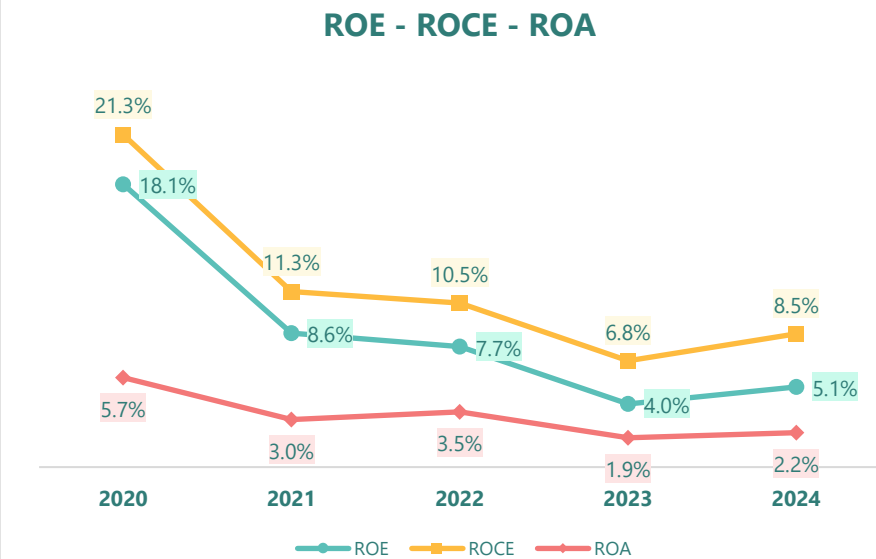
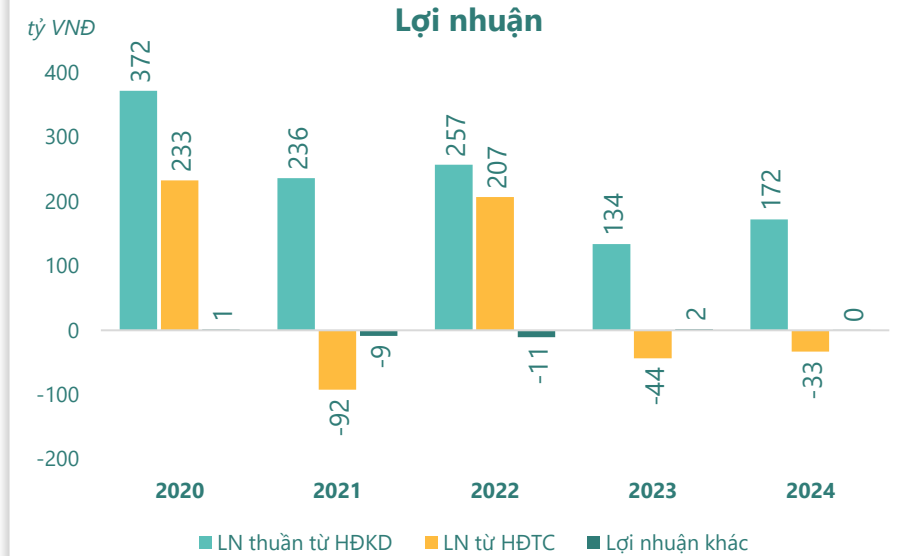
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, LCG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **172.0** tỷ đồng, **tăng lên 38.32** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (234.1 tỷ đồng) là 62.06 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

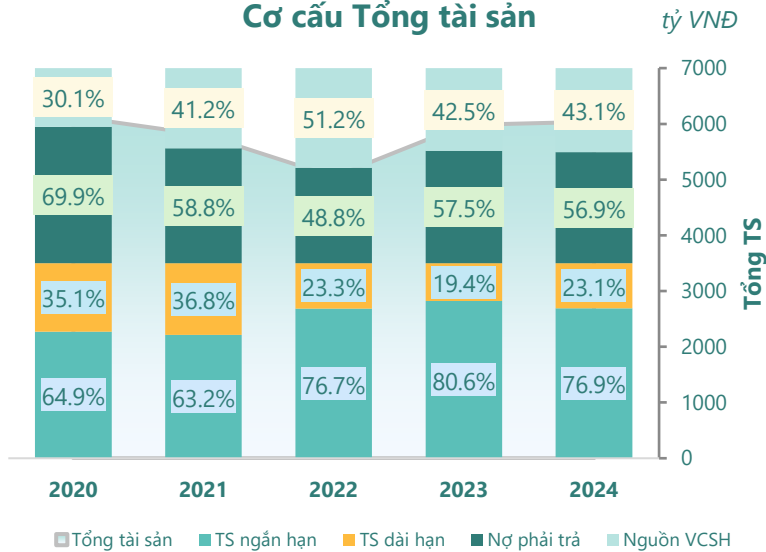
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **61.35** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **132.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.84** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của LCG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.14%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

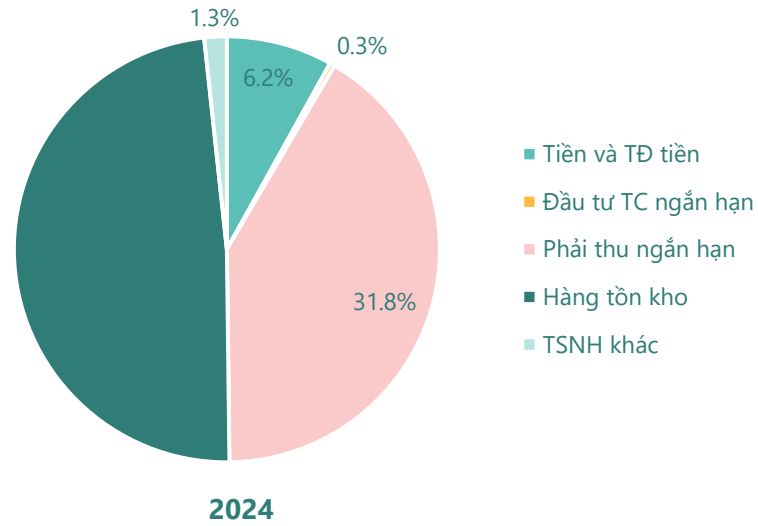


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

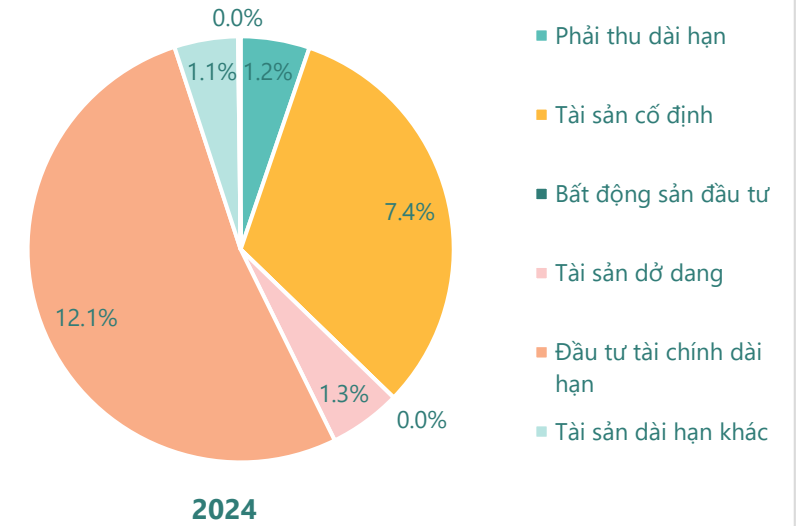
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LCG** năm 2024 tăng trưởng **0.96%** so với năm trước, đạt **6,037** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

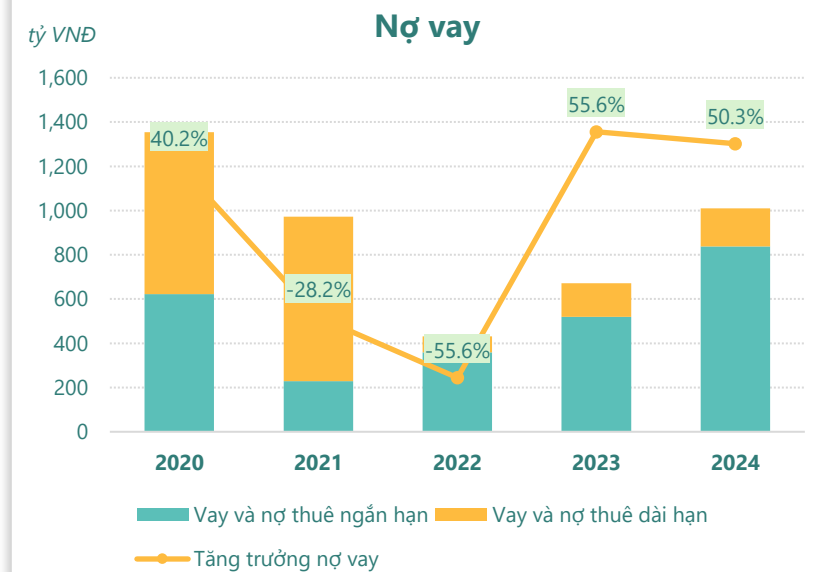
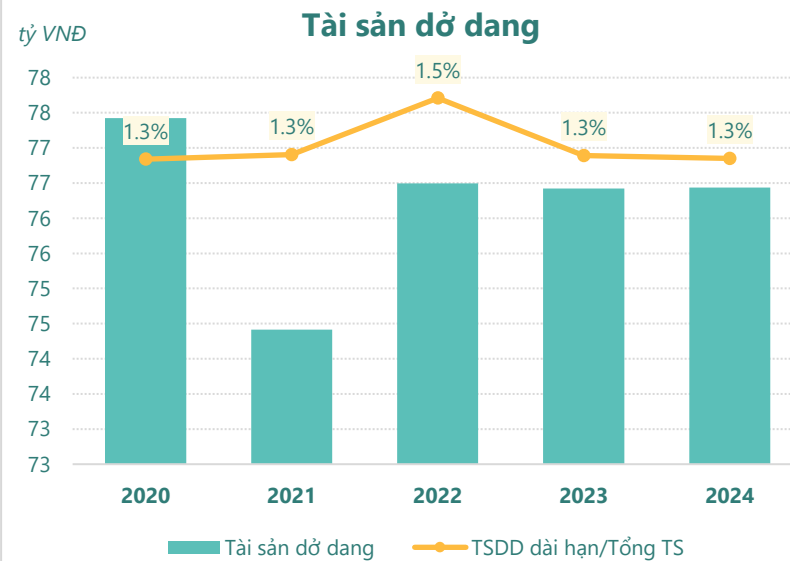
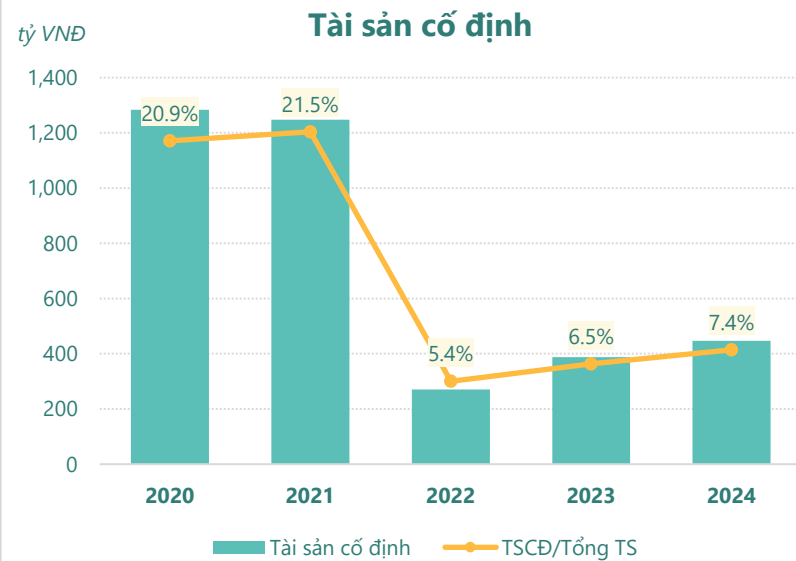
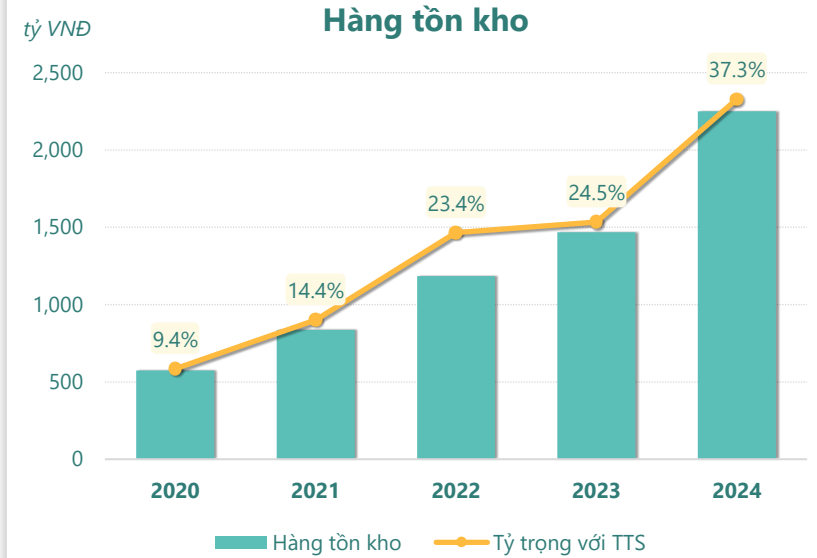
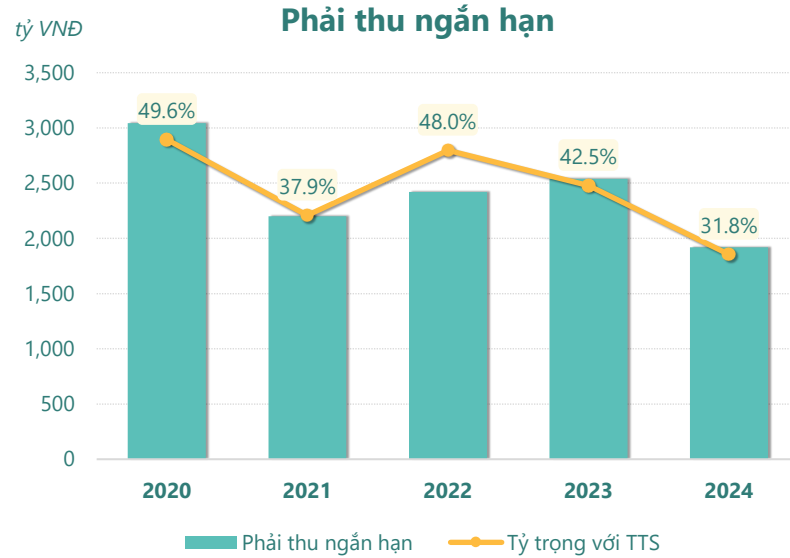
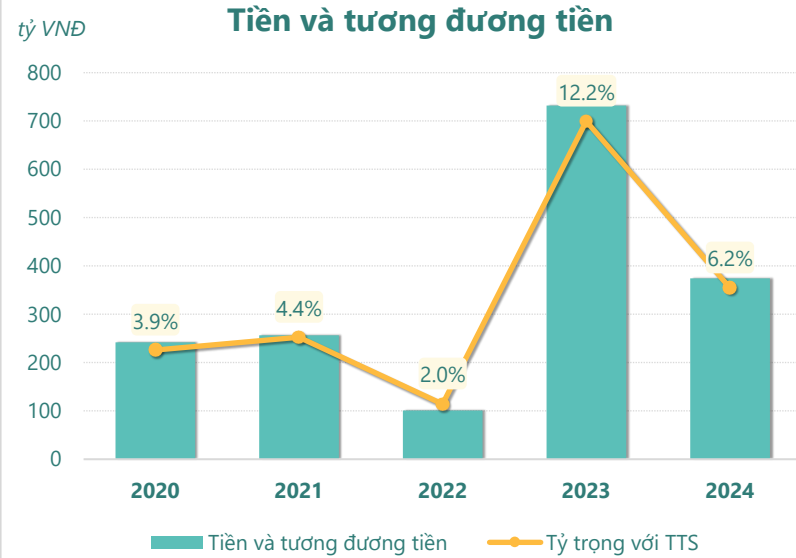
Tài sản ngắn hạn của LCG năm 2024 giảm **3.73%** so với năm trước, đạt **4,640** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 31.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **20.5%** so với năm trước và đạt **1,397** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **12.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.41%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

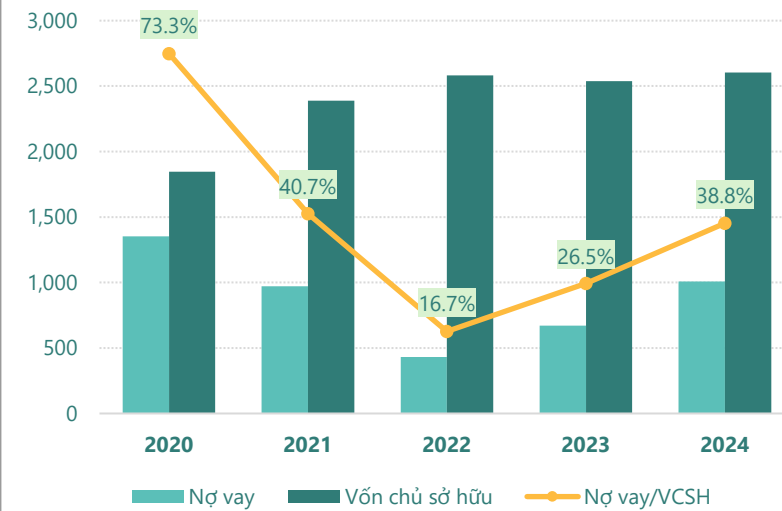
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



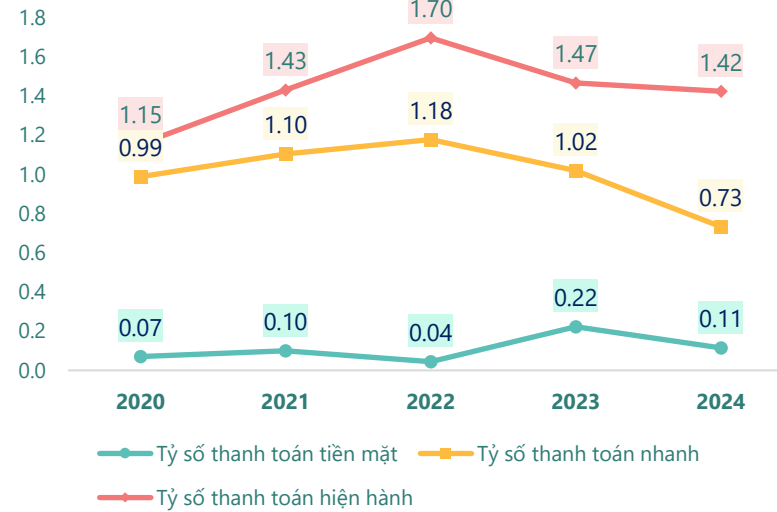
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

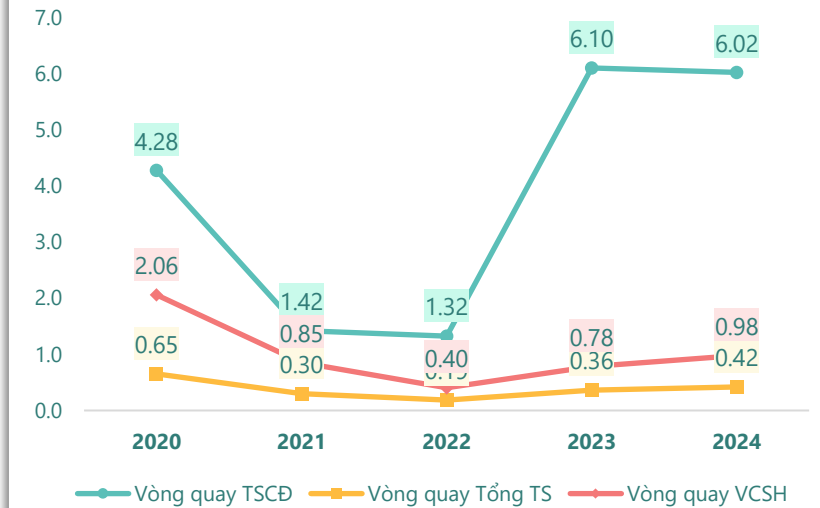
tỷ VNĐ



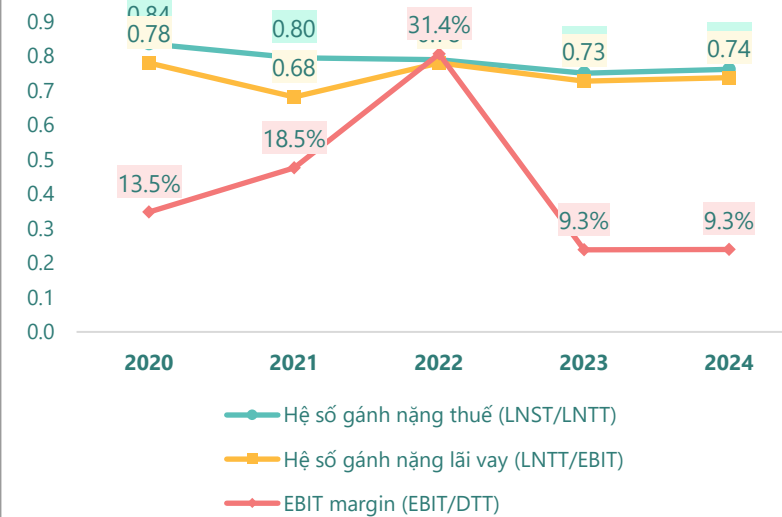
Chỉ số thanh khoản



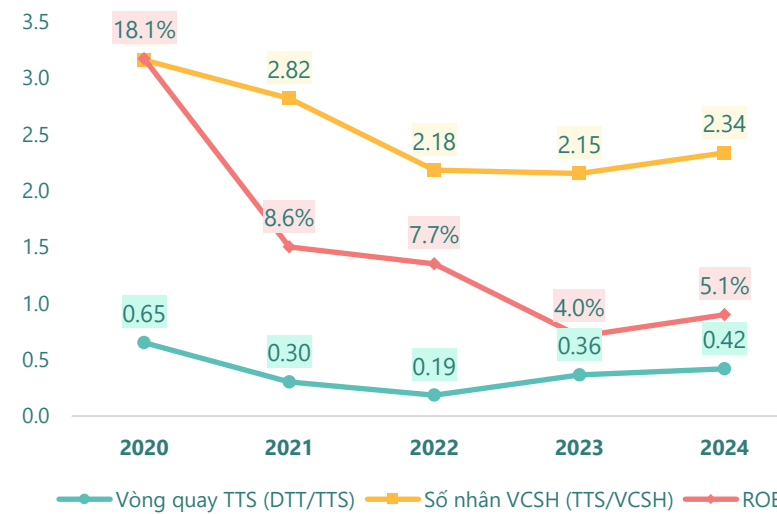
Vòng quay tài sản



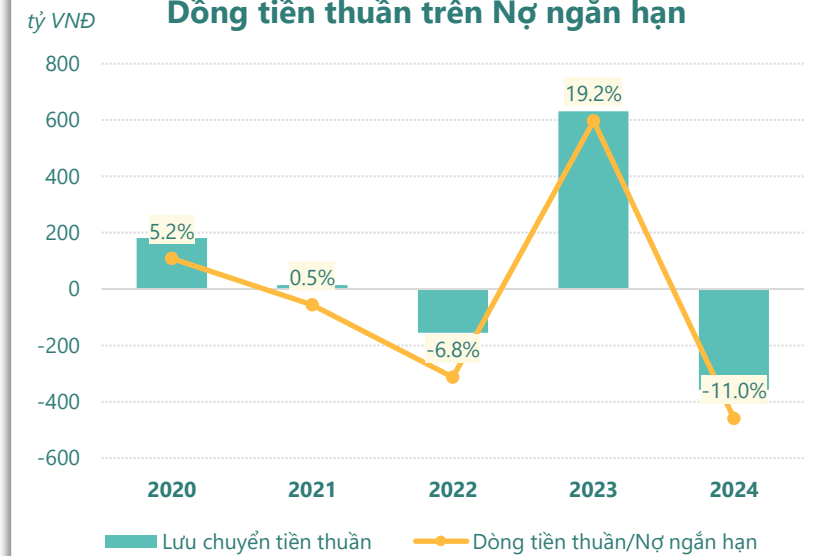
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,803	1,006	2,008	2,513
Giá vốn hàng bán	1,374	877	1,723	2,181
Lợi nhuận gộp	429	129	285	332
Doanh thu HĐTC	15.5	276	13.9	36.6
Chi phí TC	107	69.4	57.5	69.8
Chi phí lãi vay	106	69.4	50.6	61.4
LN trong công ty LKLD	-0.11	0	-0.49	5.04
Chi phí bán hàng	16.9	0	0	0
Chi phí QLDN	83.7	79.0	107	132
LN thuần từ HĐKD	236	257	134	172
Lợi nhuận khác	-8.82	-10.7	1.64	0.18
LN trước thuế	227	246	135	172
Lợi nhuận sau thuế	181	194	102	131
LNST của CĐ cty mẹ	182	192	104	132

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	319	-924	727	-341
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-226	663	-38.8	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-79.1	106	-56.9	123
Tiền đầu kỳ	242	256	101	732
Lưu chuyển tiền thuần	14.0	-155	631	-358
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	256	101	732	374

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	5,805	5,048	5,979	6,037
Tài sản ngắn hạn	3,668	3,870	4,820	4,640
Tiền và tương đương tiền	256	101	732	374
Đầu tư tài chính ngắn hạn	259	24.4	31.2	17.2
Phải thu ngắn hạn	2,199	2,421	2,540	1,919
Hàng tồn kho	837	1,184	1,467	2,250
Tài sản ngắn hạn khác	117	140	49.3	79.0
Tài sản dài hạn	2,137	1,178	1,160	1,397
Phải thu dài hạn	36.1	38.5	53.0	73.1
Tài sản cố định	1,248	271	387	447
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	74.4	76.5	76.4	76.4
Đầu tư tài chính dài hạn	703	760	578	730
Tài sản dài hạn khác	29.3	27.1	60.9	67.5
Lợi thế thương mại	46.7	5.96	4.18	2.77
Nợ phải trả	3,416	2,465	3,441	3,433
Nợ ngắn hạn	2,564	2,280	3,288	3,259
Vay và nợ thuê ngắn hạn	229	358	520	838
Phải trả người bán ngắn hạn	764	585	712	742
Nợ dài hạn	851	184	153	173
Vay và nợ thuê dài hạn	743	73.3	152	171
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,389	2,583	2,538	2,604
Vốn chủ sở hữu	2,389	2,583	2,538	2,604
Vốn điều lệ	1,744	1,916	1,916	1,951
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0